

Điều 2. — Điều 11 Nghị định số 52-HĐBT ngày 27 tháng 5 năm 1989 của Hội đồng Bộ trưởng quy định:

« Đối với đất trồng lúa, thuế thu chủ yếu bằng thóc; riêng các vùng cao, vùng đường giao thông không có điều kiện vận chuyển sản phẩm để nộp thuế hoặc không có cơ quan thu mua, hoặc đối với những địa phương nông dân có yêu cầu và Nhà nước có thể dùng tiền để mua đủ thóc thuế tương ứng thì thu bằng tiền.

— Đối với cây hàng năm khác: thu chủ yếu bằng tiền.

— Đối với các nông trường, lâm trường, trạm trại quốc doanh thu bằng tiền.

Giá để tính thuế bằng tiền thay hiện vật, nông sản do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quy định căn cứ vào thời giá nông sản ở địa phương tại thời điểm thu thuế ».

Nay sửa lại như sau:

Điều 11 (mới): thuế nông nghiệp thu bằng tiền.

Giá thu thuế bằng tiền thay thóc và nông sản là thời giá trung bình của thóc và các nông sản tính thuế ở địa phương có phẩm chất tốt trong vụ thu thuế do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương quyết định theo đề nghị của cơ quan thuế cùng cấp.

Giá thu nợ thuế của các vụ trước và năm trước, giá thanh toán thóc thuế nông nghiệp đối với các tổ chức thu mua là giá thu thuế nông nghiệp bằng tiền thay thóc và nông sản ở địa phương tại thời điểm thanh toán.

Trong trường hợp cá biệt ở vùng cao, miền núi hoặc Nhà nước cần mua thóc cho nhu cầu dự trữ quốc gia, thuế trên đất trồng lúa có thể thu bằng thóc.

Việc thu thuế bằng thóc do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Điều 3. — Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 10 năm 1990.

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng  
K.T. Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
VÔ VĂN KIỆT

**NGHỊ ĐỊNH** của Hội đồng Bộ trưởng số 391-HĐBT ngày 10-11-1990 quy định thi hành điều 32 của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng được phép xuất, nhập khẩu phi mậu dịch.

### HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ điều 32 của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt được Quốc hội khóa VIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1990;

Nghị định này quy định thi hành thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch,

### NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Hàng xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch là những mặt hàng do các tổ chức và cá nhân không thuộc những

đối tượng được Bộ Thương nghiệp cấp giấy phép xuất, nhập khẩu mà xuất khẩu hoặc nhập khẩu qua các cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan và Bộ Thương nghiệp quy định cụ thể các đối tượng áp dụng thuế phi mậu dịch.

**Điều 2.** — Giao cho Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính và Bộ Thương nghiệp căn cứ vào tập quán trong nước và quốc tế, quy định cụ thể về tiêu chuẩn hành lý của công dân Việt Nam và người nước ngoài mang theo người khi xuất cảnh hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu, biên giới Việt Nam được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

**Điều 3.** — Tổ chức và cá nhân có hàng xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch, khi xuất khẩu hoặc nhập khẩu qua cửa khẩu biên giới Việt Nam phải kê khai tất cả số hàng thực xuất hoặc thực nhập và nộp đủ số thuế xuất khẩu hoặc thuế nhập khẩu đối với số hàng được phép xuất, nhập khẩu phi mậu dịch vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định, trước khi đưa hàng ra khỏi khu vực cửa khẩu để xuất ra nước ngoài hoặc nhập vào nội địa.

**Điều 4.** — Căn cứ tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là:

1. Số lượng từng mặt hàng thực tế xuất khẩu hoặc nhập khẩu vượt quá tiêu chuẩn miễn thuế.

2. Giá tính thuế:

— Đối với hàng xuất là giá bán tại cửa khẩu nơi xuất, bao gồm giá mua và các chi phí vận chuyển đến cửa khẩu (giá FOB).

— Đối với hàng nhập là giá mua tại cửa khẩu nơi nhập, bao gồm giá mua và các chi phí bảo hiểm, vận chuyển về đến cửa khẩu nhập (giá CIF).

Căn cứ vào nguyên tắc trên, Bộ Tài chính bàn bạc với Tổng cục Hải quan

hướng dẫn giá chuẩn để các địa phương thực hiện. Khi giá cả biến động từ 20% trở lên so với giá chuẩn quy định sẽ được điều chỉnh phù hợp.

**3. Thuế xuất theo thuế xuất phổ thông của biểu thuế xuất khẩu hàng mậu dịch, biểu thuế nhập khẩu hàng mậu dịch.** Riêng đối với những mặt hàng nhập tái xuất phi mậu dịch áp dụng thuế xuất từ 5% - 20%, giao Bộ Tài chính căn cứ vào khung thuế xuất trên vào chính sách mặt hàng để quy định thuế xuất cụ thể đối với từng nhóm mặt hàng.

**Điều 5.** — Người nước ngoài vào làm việc trong các hình thức đầu tư nước ngoài tại Việt Nam khi nhập cảnh vào Việt Nam được tạm nhập các hàng hóa phục vụ cho sinh hoạt và làm việc trong thời gian ở Việt Nam và tái xuất khi hết hạn thì được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phi mậu dịch. Nếu hết thời hạn ở Việt Nam mà không tái xuất thì phải nộp thuế nhập khẩu theo quy định.

Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cùng với Bộ Tài chính hướng dẫn và quy định cụ thể danh mục, số lượng từng mặt hàng được tạm nhập và tái xuất của các đối tượng nói trong điều này.

**Điều 6.** — Các tổ chức quốc tế, cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam thực hiện chính sách thuế xuất, nhập khẩu phi mậu dịch theo Nghị quyết số 131-HĐBT ngày 27-8-1987 của Hội đồng Bộ trưởng.

**Điều 7.** — Giao Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét và giải quyết miễn, giảm thuế xuất, nhập khẩu phi mậu dịch đối với một số trường hợp đặc biệt.

**Điều 8.** — Giao cho Tổng cục Hải quan tổ chức thu thuế đối với hàng xuất, nhập khẩu phi mậu dịch; Bộ Tài chính kiểm tra, giám sát việc thu thuế đối với hàng xuất, nhập khẩu của ngành hải quan.

Điều 9. — Việc xử lý các vi phạm và giải quyết khiếu nại về thuế đối với hàng xuất, nhập khẩu phi mậu dịch áp dụng như quy định hiện hành đối với hàng xuất, nhập khẩu mậu dịch.

Điều 10. — Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Những quy định trước đây của Hội đồng Bộ trưởng về thuế đối với hàng xuất, nhập khẩu phi mậu dịch trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

Điều 11. — Bộ trưởng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Thương nghiệp, Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư, căn cứ vào nhiệm vụ và quyền hạn của mình, hướng dẫn việc thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T. Chủ tịch

Phó Chủ tịch

VÕ VĂN KIỆT

**QUYẾT ĐỊNH** của Hội đồng Bộ trưởng số 398 - HĐBT ngày 14-11-1990 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đội chuyên trách quản lý đê điều.

#### HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Pháp lệnh về đê điều ngày 9 tháng 11 năm 1989;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thủy lợi,

#### QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Đội chuyên trách quản lý đê điều có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm như sau:

*Chức năng:*

Trực tiếp quản lý, bảo vệ các tuyến đê từ cấp III đến cấp đặc biệt.

*Nhiệm vụ:*

1. Lập và thường xuyên hoàn thiện hồ sơ, lý lịch của đê, kè, cống thuộc phạm vi đội quản lý; tham mưu cho chính quyền và ngành thủy lợi về quản lý, sử dụng và phát huy hiệu quả công trình trong việc ngăn lũ, phòng lụt, ngăn mặn...

2. Kiểm tra, giám sát việc thi hành Pháp lệnh về đê điều thuộc phạm vi đội được phân công trực tiếp quản lý.

3. Phát hiện kịp thời các hư hỏng của đê, kè, cống và diễn biến của dòng chảy, bãi bồi, bờ sông, bờ biển; đề xuất biện pháp và kế hoạch sửa chữa các hư hỏng của đê, kè, cống trong mùa mưa lũ, bão; tham mưu cho chính quyền và Ban chỉ huy phòng, chống lụt, bão của huyện, tỉnh trong công tác tổ chức hộ đê thuộc phạm vi trách nhiệm của đơn vị mình.

4. Chủ động đề xuất kế hoạch tu bổ đê điều hàng năm, cùng Ban quản lý công trình đê điều quản lý việc thực hiện kế hoạch tu bổ đê điều đã được duyệt.

5. Trực tiếp quản lý những cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý đê điều, phòng, chống lụt, bão do Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố giao.

*Quyền hạn:*

1. Đội là thành viên chính thức trong Hội đồng nghiệm thu các hạng mục xây dựng, tu bổ đê, kè, cống thuộc phạm vi tuyến đê mà đội có trách nhiệm quản lý.